

Quận 1, ngày 11 tháng 07 Năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Văn Lang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	5.619.438.000	3.049.529.316	54,3%	113,0%
1.1	- Thu học phí	1.620.000.000	120.000	0,0%	1,6%
1.2	- Thu khác	3.999.438.000	3.049.409.316	76,2%	113,3%
	<i>Dịch vụ khám sức khỏe học sinh</i>	46.244.000	1.725.000	3,7%	383,3%
	<i>Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh</i>	51.072.000	79.744.000	156,1%	94,7%
	<i>Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và CD số</i>	30.000.000	34.791.000	116,0%	353,0%
	<i>Dịch vụ tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú</i>	801.136.000	458.775.000	57,3%	99,0%
	<i>Tiền học phẩm</i>	33.846.000	500.000	1,5%	71,9%
	<i>Tiền đồng phục</i>	100.000.000			
	<i>Tiền nước uống</i>	171.328.000	16.499.000	9,6%	35,4%
	<i>Tiền tổ chức giáo dục STEM</i>	378.000.000	346.590.000	91,7%	
	<i>Tiền tổ chức lớp học theo Đề án "NCNL, KT, KNUD Tin học"</i>	220.342.000	347.890.000	157,9%	138,0%
	<i>Tiền trông giữ xe học sinh</i>	10.000.000	10.838.000	108,4%	
	<i>Tiền tổ chức học buổi 2/ngày</i>	762.311.000	476.679.000	62,5%	97,8%
	<i>Tiền tổ chức CLB Võ</i>	20.000.000	8.100.000	40,5%	104,5%
	<i>Tiền tổ chức CLB Cầu Lông</i>	20.000.000	18.100.000	90,5%	70,7%
	<i>Tiền tổ chức CLB Bóng rổ</i>	15.000.000	11.500.000	76,7%	147,4%
	<i>Tiền tổ chức CLB Âm nhạc</i>	15.000.000	6.800.000	45,3%	97,8%
	<i>Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống</i>	240.000.000	231.940.000	96,6%	99,9%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền suất ăn trưa bán trú	909.000.000	904.687.500	99,5%	93,9%
	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ: tiếng Anh	111.219.000	92.004.000	82,7%	119,0%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	62.940.000	0	0,0%	
	Mặt bằng căn tin		0		
	Tiền lãi tiết kiệm	2.000.000	2.246.816	112,3%	192,6%
II	Chi từ học phí, thu khác	4.762.590.000	2.767.504.319	58,1%	102,5%
	- Chi học phí	1.620.000.000	20.318.400	1,3%	48,2%
	- Chi khác	3.142.590.000	2.747.185.919	87,4%	103,4%
	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh		19.112.000		102,5%
	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có ML		113.160.495		503,8%
	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và CĐ số	921.000.000	53.811.820	5,8%	
	Dịch vụ tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	33.750.000	334.176.277	990,2%	78,4%
	Tiền học phẩm		10.000		0,2%
	Tiền đồng phục				
	Tiền nước uống		42.281.500		98,9%
	Tiền tổ chức giáo dục STEM		116.415.032		
	Tiền tổ chức lớp học theo Đề án "NCNL, KT, KNUD Tin học"	528.000.000	280.781.049		120,3%
	Tiền trông giữ xe học sinh	10.000.000	363.700		0,3%
	Tiền tổ chức học buổi 2/ngày	935.540.000	473.048.493		143,2%
	Tiền tổ chức CLB Võ	20.000.000	2.706.250		57,0%
	Tiền tổ chức CLB Cầu Lông	20.000.000	9.429.250		39,2%
	Tiền tổ chức CLB Bóng rổ	15.000.000	10.151.100		131,5%
	Tiền tổ chức CLB Âm nhạc	15.000.000	3.530.500		64,6%
	Tiền tổ chức CLB tiếng Anh		0		
	Tiền tổ chức CLB Mỹ thuật		0		
	Tiền tổ chức CLB Dinh dưỡng		229.125		
	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	444.000.000	78.654.713		62,7%
	Tiền suất ăn trưa bán trú		1.111.745.960		96,1%
	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ: tiếng Anh	145.800.000	90.086.271		127,8%
	Tiền Tiếng Anh với GV nước ngoài		0		
	Tiền Tổ chức lớp Tin học tự chọn	52.500.000	6.796.600		35,7%
	Tiền học kỹ năng Ứng dụng CNTT		0		
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú		0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	21.124.207	22.063.339	104,4%	130,6%
	6349 - Bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp	5.281.052	11.031.671	208,9%	
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.400.000	79.495.200	116,2%	119,4%
	6449 - Chi tiền tết	68.400.000	64.800.000		
	6449 - Chi tiết thực hành thể dục		14.695.200		
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	193.000.000	7.783.118	4,0%	6,0%
	6501 - Tiền điện	160.000.000	0		
	6502 - Tiền nước	11.000.000	2.018.406	18,3%	24,3%
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	22.000.000	5.764.712	26,2%	43,5%
6550	- Vật tư văn phòng	15.000.000	0		
	6551 - Văn phòng phẩm	5.000.000	0		
	6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.000.000	0		
	6599 - Vật tư văn phòng khác	5.000.000	0		
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.000.000	0	0%	
	6605 - Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10.000.000	0		
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.000.000	0		
6700	- Công tác phí	6.000.000	2.500.000	41,7%	0,2%
	6704 - Khoản công tác phí	6.000.000	2.500.000	41,7%	100,0%
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.000.000	4.500.000	45,0%	100,0%
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin (gia hạn phần mềm)	10.000.000	4.500.000	45,0%	100,0%
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0		
7799	Chi các khoản khác		4.000.000		
7950	- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0		
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ - nguồn 12	313.875.000	138.350.000	44,1%	10,3%
6150	- Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.120.000	138.350.000		
	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	2.970.000	800.000	26,9%	
	6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.150.000	4.650.000	38,3%	
7750	- Chi khác	298.755.000			
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	298.755.000	132.900.000	44,5%	
III	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	5.816.926.000	2.629.861.116		

ĐINH
HƯỜNG
TRƯỜNG
CẤP
CƠ SỞ
N L AN
*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tuyển sinh 10		0		
	Tiền khai thác CSVN		0		
	Thù lao thu BHYT, HSSV		11.000		
	Tiền lãi tiết kiệm	2.000.000	684.784		122,8%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách NN				
B	TỔNG SỐ THU CHI TỪ CÁC QUỸ				
I	Thu từ các quỹ	700.000.000	339.456.210	48,5%	
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	200.000.000	309.881.210	154,9%	
	+ Quỹ khen thưởng	50.000.000	27.575.000	55,2%	
	+ Quỹ phúc lợi	50.000.000	2.000.000	4,0%	
	+ Quỹ bổ sung thu nhập	400.000.000	0	0,0%	
II	Chi từ các quỹ	700.000.000	978.945.114	139,8%	163,4%
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	200.000.000	288.051.900	144,0%	187,9%
	+ Quỹ khen thưởng	50.000.000	22.250.000	44,5%	87,3%
	+ Quỹ phúc lợi	50.000.000	123.457.714	246,9%	86,0%
	+ Quỹ bổ sung thu nhập	400.000.000	545.185.500	136,3%	196,9%
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	Nguồn ngân sách trong nước	11.112.372.600	6.159.082.929	55,4%	167,6%
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.112.372.600	6.159.082.929	55,4%	167,6%
I	Kinh phí thực hiện tự chủ - nguồn 13	4.628.072.600	3.390.871.813	73,3%	124,4%
6000	- Tiền lương	2.810.351.164	1.929.498.845	68,7%	134,0%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.810.351.164	1.929.498.845	68,7%	134,0%
6100	- Phụ cấp lương	1.265.112.000	852.239.044	67,4%	124,2%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	47.520.000	30.888.000	65,0%	119,2%
	6107 - Phụ cấp độc hại		1.872.000		
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	836.049.600	570.724.017	68,3%	131,3%
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	4.320.000	2.808.000	65,0%	130,0%
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	370.742.400	241.735.027	65,2%	109,7%
	6149 - Phụ cấp khác (bảo lưu)	6.480.000	4.212.000	65,0%	130,0%
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	248.209.436	510.855.606	205,8%	128,7%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	179.555.762	375.076.759	208,9%	126,9%
	6302 - Bảo hiểm y tế	31.686.311	66.190.015	208,9%	130,6%
	6303 - Kinh phí công đoàn	10.562.104	36.493.822	345,5%	108,0%

